

DỰ TOÁN TIẾT KIỆM 10% CHI THUƯỜNG XUYÊN 7 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Sở GDĐT)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã Kho bạc	Chương loại	Tiết kiệm 10% chi khác 7 tháng cuối năm 2025			
					Tổng cộng	Nguồn KP chi thường xuyên	Nguồn KP chi không thường xuyên	Nguồn thu sự nghiệp, thu khác
TỔNG CỘNG					12.991.431	6.864.760	2.213.939	3.912.732
I	Khối THPT				8.798.278	5.852.328	31.826	2.914.124
1	THPT Sơn Động số 1	1093052	1167	422-070-074	176.000	176.000		
2	THPT Sơn Động số 2	1093056	1167	422-070-074	141.000	141.000		
3	THPT Sơn Động số 3	1089921	1167	422-070-074	94.000	94.000		
4	THPT Chu Văn An	1063007	1167	422-070-074	218.000	218.000		
5	THPT Lục Ngạn	1066611	1167	422-070-074	185.000	185.000		
6	THPT Phượng Sơn	1093176	1167	422-070-074	175.000	175.000		
7	THPT Lương Thế Vinh	1066712	1167	422-070-074	192.000	192.000		
8	THPT Lục Nam	1061539	1161	422-070-074	189.000	189.000		
9	THPT Phượng Sơn	1061536	1161	422-070-074	141.000	141.000		
10	THPT Cẩm Lý	1061548	1161	422-070-074	156.000	156.000		
11	THPT Tứ Sơn	1063249	1161	422-070-074	196.000	196.000		
12	THPT Yên Thế	1063240	1170	422-070-074	147.000	147.000		
13	THPT Bồ Hạ	1061538	1170	422-070-074	147.000	147.000		
14	THPT Mô Trạng	1061543	1170	422-070-074	107.000	107.000		
15	THPT Lạng Giang số 1	1063008	1161	422-070-074	215.000	215.000		
16	THPT Lạng Giang số 2	1063005	1161	422-070-074	188.000	188.000		
17	THPT Lạng Giang số 3	1063241	1161	422-070-074	165.000	165.000		
18	THPT Tân Yên số 1	1063244	1170	422-070-074	177.000	177.000		
19	THPT Tân Yên số 2	1063242	1170	422-070-074	193.000	193.000		
20	THPT Nhã Nam	1061547	1170	422-070-074	112.000	112.000		
21	THPT Hiệp Hoà số 1	1063245	1170	422-070-074	167.000	167.000		
22	THPT Hiệp Hoà số 2	1063246	1170	422-070-074	185.000	185.000		
23	THPT Hiệp Hoà số 3	1063252	1170	422-070-074	166.000	166.000		
24	THPT Hiệp Hòa số 4	1093177	1170	422-070-074	153.000	153.000		
25	THPT Việt Yên số 1	1061549	1161	422-070-074	167.000	167.000		
26	THPT Việt Yên số 2	1063006	1161	422-070-074	153.000	153.000		
27	THPT Lý Thường Kiệt số 1	1066448	1161	422-070-074	137.000	137.000		
28	THPT Yên Dũng số 1	1063247	1161	422-070-074	167.000	167.000		
29	THPT Yên Dũng số 2	1063248	1161	422-070-074	165.000	165.000		
30	THPT Yên Dũng số 3	1093175	1161	422-070-074	153.000	153.000		
31	THPT Chuyên Bắc Giang	1063239	1161	422-070-074	232.000	232.000		
32	THPT Ngô Sĩ Liên	1063243	1161	422-070-074	163.000	163.000		
33	THPT Thái Thuận	1063237	1161	422-070-074	150.000	150.000		
34	THPT Giáp Hải	1109592	1161	422-070-074	155.000	155.000		
35	Trường THPT Chuyên Bắc Ninh	1076528	1172	422-070-074	111.166	-		111.166

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã Kho bạc	Chương loại	Tiết kiệm 10% chi khác 7 tháng cuối năm 2025			
					Tổng cộng	Nguồn KP chi thường xuyên	Nguồn KP chi không thường xuyên	Nguồn thu sự nghiệp, thu khác
36	Trường THPT Hàn Thuyên	1076529	1172	422-070-074	86.672	-		86.672
37	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	1076530	1172	422-070-074	136.843		1.346	135.497
38	Trường THPT Yên Phong số 1	1076531	1174	422-070-074	176.656	-		176.656
39	Trường THPT Yên Phong số 2	1040192	1174	422-070-074	74.940	-		74.940
40	Trường THPT Lương Tài	1020789	1173	422-070-074	83.603	6.664	3.300	73.639
41	Trường THPT Lương Tài số 2	1020790	1173	422-070-074	85.939	6.280		79.659
42	Trường THPT Tiên Du số 1	1076749	1175	422-070-074	207.133	83.486		123.647
43	Trường THPT Nguyễn Đăng Đạo	1066586	1175	422-070-074	372.938	122.299		250.639
44	Trường THPT Quế Võ số 1	1019238	1175	422-070-074	143.243	-		143.243
45	Trường THPT Quế Võ số 2	1041571	1175	422-070-074	98.000	-		98.000
46	Trường THPT Quế Võ số 3	1019330	1175	422-070-074	49.317	-		49.317
47	Trường THPT Thuận Thành số 1	1019573	1173	422-070-074	156.177	-		156.177
48	Trường THPT Thuận Thành số 2	1019101	1173	422-070-074	61.954	-		61.954
49	Trường THPT Thuận Thành số 3	1041502	1173	422-070-074	168.954	6.599		162.355
50	Trường THPT Hàm Long	1040193	1172	422-070-074	181.501	-		181.501
51	Trường THPT Lý Nhân Tông	1027038	1172	422-070-074	208.891	-		208.891
52	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1076750	1172	422-070-074	127.083		6.376	120.707
53	Trường THPT Lý Thái Tổ	1019102	1174	422-070-074	138.834		3.759	135.075
54	Trường THPT Ngô Gia Tự	1041686	1174	422-070-074	137.944		5.418	132.526
55	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1040196	1174	422-070-074	130.343		11.627	118.716
56	Trường THPT Gia Bình số 1	1041500	1173	422-070-074	104.490	-		104.490
57	Trường THPT Lê Văn Thịnh	1041499	1173	422-070-074	128.657	-		128.657
II	Khối DTNT				385.000	385.000	-	-
58	PT DTNT Sơn Động	1063001	1167	422-070-074	120.000	120.000		
59	DTNT THCS và THPT Nguyễn Tất Thành	1063002	1167	422-070-074	129.000	129.000		
60	PT DTNT tỉnh Bắc Ninh	1063000	1161	422-070-074	136.000	136.000		
III	Khối Tr.tâm				1.234.562	500.503	44.698	689.361
1	Tr. tâm GDNN- GDTX Sơn Động	1014658	1167	422-070-075	23.000	23.000		
2	Tr. tâm GDNN- GDTX Chũ	1015404	1167	422-070-075	23.000	23.000		
3	Tr. tâm GDNN- GDTX Lục Nam	1014869	1161	422-070-075	23.000	23.000		
4	Tr. tâm GDNN- GDTX Lạng Giang	1079699	1161	422-070-075	24.000	24.000		
5	Tr. tâm GDNN- GDTX Tân Yên	1013764	1170	422-070-075	24.000	24.000		
6	Tr. tâm GDNN- GDTX Bắc Ninh số 1	1063236	1161	422-070-075	23.000	23.000		
7	Tr. tâm GDNN- GDTX Việt Yên	1014861	1611	422-070-075	23.000	23.000		
8	Tr. tâm GDNN- GDTX Hiệp Hòa	1063009	1170	422-070-075	28.000	28.000		
9	Tr. tâm GDTX -NNTH tỉnh Bắc Ninh	1125195	1161	422-070-075	34.000	34.000		
10	Trung tâm GDTX Bắc Ninh	1071225	1172	422-070-075	78.979	47.417		31.562
11	Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Bắc Ninh	1020893	1175	422-070-075	80.124	15.386	22.113	42.625
12	Trung tâm GDTX Thuận thành	1020171	1173	422-070-075	181.919		2.610	179.309
13	Trung tâm GDNN - GDTX Yên Phong	1066322	1174	422-070-075	114.374	15.279	4.395	94.700
14	Trung tâm GDNN - GDTX Từ Sơn	1023364	1174	422-070-075	96.343	10.232		86.111

TT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Mã Kho bạc	Chương loại	Tiết kiệm 10% chi khác 7 tháng cuối năm 2025			
					Tổng cộng	Nguồn KP chi thường xuyên	Nguồn KP chi không thường xuyên	Nguồn thu sự nghiệp, thu khác
15	Trung tâm GDNN - GDTX Tiên Du	1032536	1175	422-070-075	78.651	10.252		68.399
16	Trung tâm GDNN - GDTX Gia Bình	1029077	1173	422-070-075	145.150	36.286	12.000	96.864
17	Trung tâm GDNN - GDTX Lương Tài	1087521	1173	422-070-075	86.876	0		86.876
18	Trung tâm Giáo dục chuyên biệt và Bảo trợ xã hội	1039958	1172	422-070-098	147.146	140.651	3.580	2.915
IV	Sở Giáo dục và Đào tạo				1.949.804	-	1.949.804	-
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với Tiểu học	1061542	1161	422-070-072	43.000		43.000	
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THCS	1061542	1161	422-070-073	43.000		43.000	
	Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THPT	1061542	1161	422-070-074	1.080.000		1.080.000	
	Đề án triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học giai đoạn 2024-2026	1061542	1161	422-070-074	405.000		405.000	
	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 V/v thông qua chủ trương thực hiện Đề án "Tư vấn học đường..."	1061542	1161	422-070-098	378.804		378.804	
V	Văn phòng Sở GDĐT	1061540	1161	422-340-341	168.152	117.500	50.652	-
	Trang phục thanh tra				16.540		16.540	
	Ban chỉ đạo đổi mới GDĐT; Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục và xóa mù chữ; Ban chỉ đạo xây dựng trường chuẩn quốc gia; Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập; Đề án ngoại ngữ, Đề án tin học,...				19.112		19.112	
	Duy trì ISO				15.000		15.000	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				117.500	117.500		
VI	Khối các trung cấp				455.635	9.429	136.959	309.247
1	Trung cấp Văn hoá nghệ thuật và Du lịch	1042729	1172	422-070-092	180.121	9.429	136.959	33.733
2	Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật và Thủ công mỹ nghệ truyền thống Thuận Thành	1090942	1173	422-070-092	275.514			275.514